

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST

Ngày 13/11/2018

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh- Cán bộ hưu.

Ông Nguyễn Hồng Phương- Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 13/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 48/2018/TLST-HNGĐ ngày 29/8/2018 về việc “ Tranh chấp hôn nhân gia đình” .

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐXX-ST ngày 17/10/2018, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Đồng Thị B – sinh năm 1981.

Nguyên quán: Thôn G, xã NH, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ĐKHHTT: Thôn AL, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang làm việc tại Malaysia.

Địa chỉ nơi làm việc: Hostel prindu7 (G) Jalan cyber 8 senai 81400 johor Malaysia.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

***Do ông Phan Văn T, địa chỉ: Văn phòng luật sư PT và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh BG là đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng.**

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đồng Thị B: Ông Phan Văn T – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư PT và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh BG.**

Địa chỉ: số 87, đường NĐC, phường TX, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn D – Sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn AL, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 26/6/2018 nguyên đơn là chị Đồng Thị B trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Nguyễn Văn D kết hôn ngày 03/01/2002 tại UBND xã QT, huyện LG. Trước khi kết hôn chị và anh D được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống cùng bố mẹ chồng được khoảng 9 năm, năm 2010 vợ chồng chị ra ở riêng và làm 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất gia đình nhà chồng. Kể từ khi cưới 03 tháng đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, cũng xây dựng kinh tế, tuy nhiên sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quan điểm của mỗi người trái ngược nhau, sự mâu thuẫn tích tụ nhiều nên vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2007 đến năm 2009. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại Thôn G, xã NH, huyện LG, tỉnh Bắc Giang, cuối năm 2009 anh D sang đón chị về mục đích muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Sau khi về chung sống 01 năm sau thì vợ chồng lại tiếp tục mâu thuẫn, anh D tính tình không thay đổi nên chị không thể sống cùng anh D. Năm 2011 chị đi lao động tại Malaysia cho đến nay, thời gian ở Malaysia chị có gọi điện về cho anh D nhưng vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Gia đình, chị em đã can ngăn hòa giải nhưng không đạt kết quả gì, xét thấy tình cảm không còn chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn D.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, cháu là Nguyễn Đức D, sinh ngày 30/10/2009. Sau khi ly hôn nếu anh D đề nghị nuôi con chung thì chị sẽ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, nếu anh D không nuôi con chung thì chị sẽ nuôi con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4 vợ chồng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết, trường hợp anh D yêu cầu chia chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật phần của chị sẽ tặng cho con.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Không có, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Do điều kiện chị làm việc ở xa nên không thể về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh D được. Vì vậy, chị đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong

các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh D. Chị cũng ủy quyền cho ông Phan Văn T – Văn phòng luật sư PT và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh BG là đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng và là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị và thông báo lại cho chị được biết quan điểm của các bên liên quan trong quá trình làm việc tại Tòa án.

**Bị đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày:* Về quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân như chị Đồng Thị B trình bày là đúng. Anh và chị B kết hôn ngày 03/01/2002 tại UBND xã QT, huyện LG. Trước khi kết hôn anh và chị B được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn chị B về ở với mẹ anh, Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đức D sinh ngày 30/10/2009. Trong quá trình chung sống anh và chị B phát sinh mâu thuẫn, cuối năm 2011 chị B đi xuất khẩu lao động tại Malaysia, từ đó đến nay chị B chưa về thăm gia đình lần nào. Ba năm đầu chị B gọi điện và gửi tiền về nhưng sau đó không liên lạc nữa. Nay chị B xin ly hôn anh không đồng ý vì muốn gia đình sum họp, nếu chị B cương quyết ly hôn thì anh sẽ về trao đổi lại với gia đình nhà ngoại và đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung, cháu là Nguyễn Đức D, sinh ngày 30/10/2009. Nếu phải ly hôn anh đề nghị được nuôi cháu D, vì từ nhỏ cháu D đã ở với anh, chị B ở xa không có đủ điều kiện nuôi dưỡng, anh yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng.

Về tài sản chung: Nếu chị B không yêu cầu thì anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đồng Thị B vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn D vắng mặt không có lý do; Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị B, anh D, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Hôn nhân của chị Đồng Thị B và anh Nguyễn Văn D là hợp pháp, có đăng ký kết hôn ngày 03/01/2002 tại UBND xã QT, huyện LG. Quá trình chung sống anh chị hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hòa hợp, vợ chồng đã có quá trình sống ly thân, gia đình đã hòa giải, động viên nhưng vẫn không khắc phục được mâu thuẫn. Hiện chị B đi lao động tại nước ngoài, tình cảm vợ chồng lại càng xa cách. Nay chị B xác định mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D, đề

ngợi HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị B. Về con chung anh chị có một con là Nguyễn Đức D, sinh ngày 30/10/2009. Khi ly hôn anh D đề nghị được nuôi cháu D, yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/ 1 tháng, chị B có quan điểm đồng ý nên đề nghị HĐXX chấp nhận. Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng anh chị xác định không có nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Đồng Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị Đồng Thị B. Anh Nguyễn Văn D được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, HĐXX căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn D.

[2]. Về thẩm quyền: Chị Đồng Thị B là công dân Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Malaysia có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn D. Bị đơn là anh Nguyễn Văn D có hộ khẩu thường trú tại thôn AL, xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c, khoản 1- Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đồng Thị B và anh Nguyễn Văn D kết hôn trên cơ sở tự do, tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 03/01/2002 tại UBND xã QT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang, do đó quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh D là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con cái. Sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hòa hợp nhau.

Năm 2011 chị đi lao động tại Malaysia cho đến nay, thời gian ở Malaysia chị có gọi điện về cho anh D nhưng vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Anh D cũng xác định ba năm đầu chị B gọi điện và gửi tiền về nhưng sau đó không liên lạc nữa. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình, chị em đã động viên hòa giải nhưng không đạt kết quả gì. Chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị B xin ly hôn anh D, anh D không đồng ý ly hôn vì muốn đoàn tụ gia đình nhưng nếu chị B cương quyết ly hôn thì anh sẽ trao đổi với gia đình chị B và đồng ý. Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B và anh D đã trầm trọng, kéo dài từ năm 2007 đến

năm 2009, chị B đã sống ly thân, từ năm 2011 đến nay vợ chồng cũng không còn liên lạc với nhau. Xét thấy đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Đồng Thị B được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

[4]. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức D, sinh ngày 30/10/2009. Anh D có yêu cầu được nuôi con chung vì hiện nay cháu D đang ở với anh và chị B ở xa không thể chăm sóc cho con được. Anh yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con theo mức 1.500.000/1 tháng. Chị B nhất trí không có ý kiến gì. Xét thấy anh D có đầy đủ điều kiện nuôi con chung, nguyện vọng của cháu D cũng muốn tiếp tục ở với bố nên cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh D tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo mức 1.500.000 đồng / 1 tháng kể từ tháng 12/2018 đến khi cháu D trưởng thành đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung: Chị B, anh D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị B, anh D khai không có, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Chị B phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d, khoản 6 Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Chị B còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; khoản 1, điểm

b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2014; Điều 357; khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm d, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đồng Thị B được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

[2]. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Đức D, sinh ngày 30/10/2009 cho anh Nguyễn Văn D nuôi dưỡng. Chị Đồng Thị B cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Văn D theo mức 1.500.000 đồng / 1 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2018 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468-Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

[3]. Về án phí: Chị Đồng Thị B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/07481 ngày 28/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Chị Đồng Thị B còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo:

- Chị Đồng Thị B hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn D cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã QT, LG;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng